Công Ty Cổ Phần Thương Mại Vàng Bạc Đá Quý Phương Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2008

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Vàng Bạc Đá Quý Phương Nam

Thông tin về Công Ty

Giấy chứng nhận
Đăng ký kinh doanh số 4103005892 ngày 09 tháng 01 năm 2007

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007

Hội đồng quản trị	Ông	Nguyễn Văn Trinh	Chủ tịch
	Ông	Trầm Bê	Phó Chủ tịch
	Bà	Nguyễn Thị Thanh Minh	Thành viên
	Ông	Uông Văn Ngọc Ẩn	Thành viên
	Ông	Dương Văn Út	Thành viên
	Bà	Võ Thị Hồng	Thành viên

Ban Giám Đốc	Bà	Nguyễn Thị Thanh Minh	Giám đốc
	Bà	Võ Thị Hồng	Phó Giám đốc
	Bà	Trầm Thuyết Kiều	Phó Giám đốc

Trụ sở đăng ký 912-914-916 Nguyễn Chí Thanh, P.4, Q.11, Tp.HCM

Công ty Kiểm toán Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Số : 383 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2008 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM

Kính gửi: Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 08 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế Kiểm toán:

- Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31/12/2008 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Do đó, công việc của chúng tôi chỉ kiểm toán trên số liệu sổ sách báo cáo của công ty.

- Tại ngày 31/12/2008 và đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, giá chứng khoán trên thị trường đã giảm mạnh nên ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

- Công ty cần xem xét và điều chỉnh đối với khoản lãi chi trả cho Tổng công ty Thương mại Sài gòn - Satra theo hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính số 08/2008 còn hạch toán treo ở khoản mục phải thu dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những hạn chế nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có) Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM** tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 07 tháng 05 năm 2009

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)	
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
(đã ký)	*(đã ký)*
Đỗ Khắc Thanh	**Trần Văn Khoa**
Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,451,677,040,226**	**1,128,842,073,252**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.01	**22,010,399,581**	**101,054,514,651**
1. Tiền	111		22,010,399,581	101,054,514,651
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.02	**387,608,000,000**	**437,174,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		387,608,000,000	437,174,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	VI.03	**695,761,516,502**	**545,935,058,728**
1. Phải thu khách hàng	131		620,909,973,978	540,545,399,978
2. Trả trước cho người bán	132		74,799,618,803	5,389,658,750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13,905,413	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		38,018,308	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.04	**336,972,118,395**	**43,086,958,072**
1. Hàng tồn kho	141		336,972,118,395	43,086,958,072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,325,005,748**	**1,591,541,801**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		258,536,544	91,041,801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,884,801,204	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	4,181,668,000	1,500,500,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**182,458,741,778**	**20,274,627,422**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**	VI.07	**48,962,438,800**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		48,962,438,800	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**54,867,785,703**	**20,274,627,422**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	34,486,830,962	5,329,903,422
- Nguyên giá	222		36,850,212,011	5,808,937,493
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2,363,381,049)	(479,034,071)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	20,380,954,741	14,944,724,000
- Nguyên giá	228		20,436,711,500	14,944,724,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(55,756,759)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	VI.12	**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.13	**76,665,600,000**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		76,665,600,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	VI.14	**1,962,917,275**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,962,917,275	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,634,135,782,004**	**1,149,116,700,674**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1,140,826,465,465**	**666,690,792,207**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	VI.15	**740,826,465,465**	**666,690,792,207**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		713,558,228,517	660,923,051,646
3. Người mua trả tiền trước	313		17,199,896,370	50,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		10,068,340,578	5,690,197,511
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	44,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	33,493,050
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn	**330**	VI.16	**400,000,000,000**	**-**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		400,000,000,000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**493,309,316,539**	**482,425,908,467**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.17	**492,536,727,527**	**482,046,840,755**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18,000,000,000	18,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,763,800,000)	(2,250,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,196,160,027	835,735,423
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,392,320,056	1,671,470,847
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30,712,047,444	13,789,634,485
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**772,589,012**	**379,067,712**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		772,589,012	379,067,712
2. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,634,135,782,004**	**1,149,116,700,674**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(đã ký)	*(đã ký)*	*(đã ký)*
Trần Thị Như Ý	**Tống T T Nguyệt Thúy Hiền**	**Nguyễn Thị Thanh Minh**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	11 tháng cuối năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	VI.19	**5,445,349,718,104**	**1,833,834,507,795**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	2,862,247,116	65,556,375,348
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.21	**5,442,487,470,988**	**1,768,278,132,447**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.22	**5,416,655,645,629**	**1,779,492,927,690**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**25,831,825,359**	**(11,214,795,243)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	36,506,328,643	39,406,423,699
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	17,019,615,860	348,100,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		2,044,166,667	
8. Chi phí bán hàng	24		4,179,166,569	221,560,364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,206,435,175	4,808,894,904
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**33,932,936,398**	**22,813,073,188**
11. Thu nhập khác	31	VI.25	19,801,925,975	401,799,683
12. Chi phí khác	32	VI.26	15,434,108,886	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**4,367,817,089**	**401,799,683**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**38,300,753,487**	**23,214,872,871**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	11,015,324,547	6,500,164,404
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**27,285,428,940**	**16,714,708,467**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**628**	**440**

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(đã ký)	*(đã ký)*	*(đã ký)*
Trần Thị Như Ý	**Tống T T Nguyệt Thúy Hiền**	**Nguyễn Thị Thanh Minh**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	11 tháng cuối năm 2007
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		***38,300,753,487***	***23,214,872,871***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***(34,690,153,789)***	***(38,679,998,166)***
- Khấu hao TSCĐ	2		2,268,196,197	479,034,071
- Các khoản dự phòng	3		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(39,002,516,653)	(39,159,032,237)
- Chi phí lãi vay	6		2,044,166,667	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***3,610,599,698***	***(15,465,125,295)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(206,354,865,778)	(547,435,558,728)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(293,885,160,323)	(43,086,958,072)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		472,184,174,947	661,005,427,803
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,130,412,018)	(91,041,801)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,044,166,667)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,063,826,236)	(814,800,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(637,303,328)	(38,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(38,320,959,705)***	***54,073,143,907***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36,533,262,018)	(20,753,661,493)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,324,454,335	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(787,300,000,000)	(690,974,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		840,400,000,000	253,800,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(147,000,000,000)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70,334,400,000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,144,062,318	39,159,032,237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(24,630,345,365)***	***(418,768,629,256)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	11 tháng cuối năm 2007
1	2	3	4	5
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	468,000,000,000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(10,513,800,000)	(2,250,000,000)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		330,000,000,000	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(330,000,000,000)	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,579,010,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(16,092,810,000)***	***465,750,000,000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(79,044,115,070)**	**101,054,514,651**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**101,054,514,651**	**-**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.30	**22,010,399,581**	**101,054,514,651**

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(đã ký)	*(đã ký)*	*(đã ký)*
Trần Thị Như Ý	**Tống T T Nguyệt Thúy Hiền**	**Nguyễn Thị Thanh Minh**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2008.

Trụ sở chính của Công ty tại số 912-914-916 Nguyễn Chí Thanh, P. 4, Q. 11, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xuất nhập khẩu: vàng trang sức, vàng nguyên liệu, vàng miếng, đá quý. Mua bán, sản xuất, gia công, chế tác: vàng miếng, vàng trang sức, vàng mỹ nghệ, đá quý. Kinh doanh bất động sản. Môi giới thương mại. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa.Dịch vụ đấu giá tài sản. Dịch vụ cầm đồ. Mua bán thiết bị y tế - thiết bị nha khoa.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	04	năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác

Các khoản khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
1.1-Tiền mặt	**19,833,652,851**	**100,348,393,444**
- Tiền VND	19,833,652,851	100,348,393,444
1.2-Tiền gửi ngân hàng	**2,176,746,730**	**706,121,207**
- Tiền gửi VND	2,160,733,513	706,121,207
Ngân hàng Phương Nam	*2,160,733,513*	*706,121,207*
Ngân hàng UOB	16,013,217	-
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**22,010,399,581**	**101,054,514,651**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
2.1-Đầu tư ngắn hạn	**387,608,000,000**	**437,174,000,000**
- Cổ phiếu Cty CP Bệnh viện Đa khoa Triều An	160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu Cty CP Chế biến Thủy hải sản Sơn Sơn	-	50,000,000,000
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Nam	149,658,000,000	140,624,000,000
- Cổ phiếu khác	77,950,000,000	86,550,000,000
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**387,608,000,000**	**437,174,000,000**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
3.1-Phải thu khách hàng	**620,909,973,978**	**540,545,399,978**
- CN Trần Hưng Đạo	3,747,993,978	81,086,449,978
- Quách Chánh Hưng	98,225,680,000	71,760,000,000
- Nguyễn Hoàng Bảo	-	15,680,000,000
- Nguyễn Kiều An	88,760,250,000	40,534,000,000
- Vương Thoại Nguyên	74,844,000,000	94,140,000,000
- Nguyễn Ngọc Phương	-	40,690,000,000
- Võ Thị Hồng	-	32,400,000,000
- Lê Văn Hân	4,552,250,000	-
- Tăng Văn Đức	600,000,000	-
- Đối tượng khác	350,179,800,000	164,254,950,000
3.2-Trả trước cho người bán	**74,799,618,803**	**5,389,658,750**
- Cty PM Tin Hoang	24,825,000	-
- Khách hàng ứng trước tiền giao dịch vàng	7,220,456,577	-
- Cty Đầu tư và Xây dựng TNXP TP. HCM	67,554,337,226	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

- Cty TNHH HongChek	-	5,187,600,000
- Cty TNHH Hoàng Cường		138,558,750
- Cty TNHH thang máy Thiên Nam		63,500,000
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	**13,905,413**	**-**
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	**-**	**-**
3.5-Các khoản phải thu khác	**38,018,308**	**-**
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	**-**	**-**
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**695,761,516,502**	**545,935,058,728**

4.	**HÀNG TỒN KHO**	**Tại ngày 31/12/2008**	**Tại ngày 01/01/2008**
	4.1- Giá gốc hàng tồn kho	**336,972,118,395**	**43,086,958,072**
	- Nguyên liệu, vật liệu	2,810,112,649	83,590,418
	- Công cụ, dụng cụ	-	160,380,000
	- Chi phí SX, KD DD	9,891,863,679	-
	- Thành phẩm	910,394,897	-
	- Hàng hóa	323,359,747,170	42,842,987,654
	- Hàng hóa bất động sản	-	-
	4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**-**	-
	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**336,972,118,395**	**43,086,958,072**

5.	**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**	-	-

		Tại ngày 31/12/2008	**Tại ngày 01/01/2008**
6.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**		
	6.1- Tạm ứng	4,181,668,000	1,500,000,000
	6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	500,000
	Cộng tài sản ngắn hạn khác	**4,181,668,000**	**1,500,500,000**

		Tại ngày 31/12/2008	**Tại ngày 01/01/2008**
7.	**CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**		
	7.4-Phải thu dài hạn khác	48,962,438,800	-
	- Tổng công ty TM Sài gòn - Satra	*48,796,488,889*	-
	- Đối tượng khác	*165,949,911*	-
	Cộng các khoản phải thu dài hạn	**48,962,438,800**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư tại ngày 01/01/2008	**803,714,125**	**2,847,222,717**	**493,314,700**	**898,645,293**	**766,040,658**	**5,808,937,493**
2 Tăng trong năm 2008	1,032,048,649	28,171,876,939	638,530,000	1,319,800,755	682,732,300	**31,844,988,643**
- Mua trong năm	1,032,048,649	28,171,876,939	638,530,000	1,319,800,755	682,732,300	31,844,988,643
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-		-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2008	**803,714,125**	**-**	**-**	**-**	**-**	**803,714,125**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	803,714,125	-	-	-	-	803,714,125
4 Số dư tại ngày 31/12/2008	**1,032,048,649**	**31,019,099,656**	**1,131,844,700**	**2,218,446,048**	**1,448,772,958**	**36,850,212,011**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư tại ngày 01/01/2008	**-**	**198,051,797**	**47,961,151**	**123,936,289**	**109,084,834**	**479,034,071**
2 Tăng trong năm 2008	**328,092,460**	**1,059,056,302**	**170,903,836**	**430,321,131**	**224,065,709**	**2,212,439,438**
- Khấu hao trong năm	328,092,460	1,059,056,302	170,903,836	430,321,131	224,065,709	2,212,439,438
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2008	**328,092,460**	**-**	**-**	**-**	**-**	**328,092,460**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	328,092,460	-	-	-	-	328,092,460
4 Số dư tại ngày 31/12/2008	**-**	**1,257,108,099**	**218,864,987**	**554,257,420**	**333,150,543**	**2,363,381,049**
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày 01/01/2008	**803,714,125**	**2,649,170,920**	**445,353,549**	**774,709,004**	**656,955,824**	**5,329,903,422**
2 Tại ngày 31/12/2008	**1,032,048,649**	**29,761,991,557**	**912,979,713**	**1,664,188,628**	**1,115,622,415**	**34,486,830,962**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2008 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay : Không có
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2008 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : Không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày 01/01/2008	**14,944,724,000**	**-**	**14,944,724,000**
2. Tăng trong năm 2008	18,947,409,100	1,489,302,400	20,436,711,500
3. Giảm trong năm 2008	14,944,724,000	-	14,944,724,000
4. Số dư tại ngày 31/12/2008	**18,947,409,100**	**1,489,302,400**	**20,436,711,500**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2008	**-**	**-**	**-**
2. Tăng trong năm 2008	-	55,756,759	55,756,759
3. Giảm trong năm 2008	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2008	**-**	**55,756,759**	**55,756,759**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2008	**14,944,724,000**	**-**	**14,944,724,000**
2. Tại ngày 31/12/2008	**18,947,409,100**	**1,433,545,641**	**20,380,954,741**

11. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

- | -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	-	-
13.1-Đầu tư vào công ty con		
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
- Cty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Tài Tài		-
- Cty B		
13.3- Đầu tư dài hạn khác	**76,665,600,000**	
- Cổ phiếu - VPK		
- Trái phiếu	-	
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn trên 1 năm	-	-
- Tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Cty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Tài Tài	76,665,600,000	
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**76,665,600,000**	**-**

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	***1,962,917,275***	
- Chi phí sữa chữa nhà 970 đường 3/2, Q. 11	1,818,121,861	-
- Chi phí sữa chữa tầng trệt nhà Nguyễn Chí Thanh	144,795,414	-
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	**1,962,917,275**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

15. NỢ NGẮN HẠN	**Tại ngày 31/12/2008**	**Tại ngày 01/01/2008**
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	**-**	**-**
15.2-Phải trả người bán	**713,558,228,517**	**660,923,051,646**
- Ngân hàng TMCP Phương Nam	708,283,739,700	660,049,356,000
- Đối tượng khác	5,274,488,817	873,695,646
15.3-Người mua trả trước	**17,199,896,370**	**50,000**
- Khách hàng nộp tiền giao dịch vàng	17,072,994,370	-
- Đối tượng khác	126,902,000	50,000
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**10,068,340,577**	**5,690,197,511**
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2,426,048,997	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,636,862,714	5,685,364,404
- Thuế thu nhập cá nhân	5,428,866	4,833,107
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15.5-Phải trả người lao động	**-**	**-**
15.6-Chi phí phải trả	**-**	**44,000,000**
15.7- Phải trả nội bộ	**-**	**-**
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	**-**	**-**
15.9- Các khoản phải trả khác	**-**	**33,493,050**
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	**740,826,465,464**	**666,690,792,207**

16. NỢ DÀI HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2007	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tăng vốn trong năm	450,000,000,000	18,000,000,000	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm sau thuế	-	-	-	-	-	16,714,708,467
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	835,735,423	-	-	(835,735,423)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1,671,470,847	-	(1,671,470,847)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	417,867,712	(417,867,712)
Số dư tại ngày 31/12/2007	**450,000,000,000**	**18,000,000,000**	**835,735,423**	**1,671,470,847**	**417,867,712**	**13,789,634,485**
(Số dư tại ngày 01/01/2008)						
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm sau thuế	-	-	-	-	-	27,285,428,940
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1,360,424,604	-	-	(1,360,424,604)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2007	-	-	-	-	-	(5,579,010,000)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	2,720,849,209	-	(2,720,849,209)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		625,795,318	(625,795,318)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(76,936,850)
Số dư tại ngày 31/12/2008	**450,000,000,000**	**18,000,000,000**	**2,196,160,027**	**4,392,320,056**	**1,043,663,030**	**30,712,047,444**

(*)

(*) Ghi chú:

Lợi nhuận năm 2007 còn lại là 8.210.624.485 đồng.

Lợi nhuận năm 2008 còn lại là 22.501.422.960 đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Tại ngày 31/12/2008**	**Tại ngày 01/01/2008**
- Vốn góp của các cổ đông, thành viên	450,000,000,000	450,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	**450,000,000,000**	**450,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2008	**Năm 2007**
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2008	450,000,000,000	-
- Vốn góp tăng trong năm	-	450,000,000,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày 31/12/2008	450,000,000,000	450,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5,579,010,000	-

Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội cổ đông, do đó cổ tức năm 2008 sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

d) Cổ phiếu	**Năm 2008**	**Năm 2007**
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45,000,000	45,000,000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu phổ thông (CP PT)	*45,000,000*	*45,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	(929,500)	(60,000)
- Cổ phiếu phổ thông (CP PT)	*(929,500)*	*(60,000)*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44,070,500	44,940,000
- Cổ phiếu phổ thông (CP PT)	*44,070,500*	*44,940,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	*43,920,566*	*37,955,384*

Ghi chú

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
CP PT đang lưu hành đầu năm	44,940,000	-
07/09/2007	-	*(9,452)*
Ảnh hưởng của CP PT mua lại ngày 29/09/2007	-	*(4,192)*
Ảnh hưởng của CP PT mua lại ngày 04/10/2007	-	*(3,575)*
Ảnh hưởng của CP PT phát hành ngày 27/02/2007	-	37,972,603
2008	*(245,041)*	-
2008	*(234,516)*	-
2008	*(181,808)*	-
2008	*(38,836)*	-
2008	*(94,630)*	-
2008	*(8,384)*	-
2008	*(8,274)*	-
2008	*(6,164)*	-
2008	*(32,329)*	-
2008	*(4,027)*	-
2008	*(1,584)*	-
2008	*(18,477)*	-
2008	*(102,838)*	-
2008	*(22,274)*	-
Ảnh hưởng của CP PT mua lại ngày 11 tháng 06 năm	*(20,252)*	-
CP PT đang lưu hành bình quân trong năm	**43,920,566**	**37,955,384**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
- Quỹ đầu tư phát triển	2,196,160,027	835,735,423
- Quỹ dự phòng tài chính	4,392,320,056	1,671,470,847
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	772,589,012	379,067,712

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính …

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động…

18.	**NGUỒN KINH PHÍ**	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2008	11 tháng cuối năm 2007
+ Doanh thu bán vàng đã cung cấp	5,445,222,972,649	1,833,834,507,795
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	126,745,455	-
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5,445,349,718,104**	**1,833,834,507,795**

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2008	11 tháng cuối năm 2007
+ Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	2,862,247,116	
+ Hàng bán trả lại	-	65,556,375,348
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	**2,862,247,116**	**65,556,375,348**

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2008	11 tháng cuối năm 2007
+ Doanh thu thuần bán vàng	5,442,487,470,988	1,768,278,132,447
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5,442,487,470,988**	**1,768,278,132,447**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2008	11 tháng cuối năm 2007
+ Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5,416,655,645,629	1,779,492,927,690
Cộng giá vốn hàng bán	**5,416,655,645,629**	**1,779,492,927,690**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2008	11 tháng cuối năm 2007
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	515,862,318	569,423,699
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,598,450,000	-
Doanh thu bán chứng khoán	28,852,200,000	38,837,000,000
Chiết khấu thương mại	440,000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,539,376,325	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**36,506,328,643**	**39,406,423,699**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2008	11 tháng cuối năm 2007
Lãi tiền vay	2,044,166,667	-
Chi phí chuyển nhượng cổ phiếu	-	348,100,000
Phí chậm trả theo hợp đồng	10,663,516,460	-
Lỗ do bán chứng khoán	3,231,666,667	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	906,141,772	-
Chi phí tài chính khác	174,124,294	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Cộng chi phí tài chính	**17,019,615,860**	**348,100,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

25. THU NHẬP KHÁC	Năm 2008	11 tháng cuối năm 2007
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19,758,620,975	-
Thu nhập từ việc được xác định thuế không phải nộp	-	-
Thu nhập khác	43,305,000	401,799,683
Cộng thu nhập khác	**19,801,925,975**	**401,799,683**

26. CHI PHÍ KHÁC	Năm 2008	11 tháng cuối năm 2007
Chi phí thanh lý TSCĐ	15,420,345,665	-
Tiền nộp phạt	-	-
Chi phí khác	13,763,221	-
Cộng chi phí khác	**15,434,108,886**	**-**

27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	**-**	**-**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	11,015,324,547	6,500,164,404
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11,015,324,547	6,500,164,404
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	**-**	**-**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm 2008	11 tháng cuối năm 2007
- Tổng lợi nhuận trước thuế	38,300,753,487	23,214,872,871
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	4,324,454,335	-
+ Doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất	*19,744,800,000*	
+ Chi phí từ chuyển quyền sử dụng đất	*(15,420,345,665)*	
- Tổng thu nhập chịu thuế	33,976,299,152	23,214,872,871
- Thuế TNDN phải nộp	11,015,324,547	6,500,164,404
+ Thuế TNDN (28%)	*9,513,363,763*	*6,500,164,404*
+ Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất theo biên bản làm việc chi cục thuế Quận 11	*1,501,960,784*	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	27,285,428,940	16,714,708,467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

30. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Nam

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2008	**11 tháng cuối năm 2007**
Tiền lương	779,586,667	268,618,860
Phụ cấp	46,300,000	29,480,000
Cộng	**825,886,667**	**298,098,860**

Trong năm Công ty phát sinh nghiệp vụ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam như sau:

	Năm 2008	Năm 2007
Phí gia công vàng	-	65,066,002
Mua vàng	2,738,560,250,000	1,319,968,762,000
Mua nguyên vật liệu	-	106,991,630,690
Thu tiền cho thuê nhà	-	9,090,910
Mua cổ phiếu	73,231,666,667	140,624,000,000

Tại ngày 31/12/2008 các khoản công nợ giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam như sau:

	Tại ngày 31/12/2008	**Tại ngày 01/01/2008**
Cho thuê nhà	5,000,000	5,000,000
Cộng nợ phải thu	**5,000,000**	**-**
Phải trả tiền mua vàng	708,283,739,700	660,049,356,000
Cộng nợ phải trả	**708,283,739,700**	**660,049,356,000**

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

32. THÔNG TIN KHÁC

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) kiểm toán.

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(đã ký)	*(đã ký)*	*(đã ký)*
Trần Thị Như Ý	**Tống T T Nguyệt Thúy Hiền**	**Nguyễn Thị Thanh Minh**